

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/DS-PT
Ngày: 08-01-2018
V/v tranh chấp chia thừa kế
và kiện đòi quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Thi

Các Thẩm phán: Ông Lê Lâm Sơn

Bà Nguyễn Thị Nhiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Phan Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 152/2017/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp chia thừa kế và kiện đòi quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 51/2017/DS-ST ngày 10/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 287/2017/QĐ-PT ngày 21/12/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Huỳnh Văn L: Luật sư Thái Hoàng L1 – Thuộc văn phòng luật sư Phúc L1, đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn:

1. Ông Huỳnh Tấn X, sinh năm 1954

Địa chỉ: Ấp T2, xã T3, huyện T4, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Huỳnh Tấn X: Luật sư Phạm Hoàng K – Do Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước có quyết định cử.

2. Ông Huỳnh Văn Y, sinh năm 1961

Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1, sinh năm 1986

2. NLQ2, sinh năm 1944

3. NLQ3, sinh năm 1968

4. NLQ4, sinh năm 1940

5. NLQ5, sinh năm 1965

6. NLQ6, sinh năm 1969

7. NLQ7, sinh năm 1973

8. NLQ8, sinh năm 1977

9. NLQ9, sinh năm 1983

10. NLQ10, sinh năm 1986

11. NLQ11, sinh năm 1990

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

12. NLQ12, sinh năm 1963

Địa chỉ: Ấp V, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

13. NLQ13, sinh năm 1947

Địa chỉ: Ấp C, xã C1, huyện C2, thành phố Cần Thơ.

14. NLQ14, sinh năm 1961

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ2, huyện Đ3, thành phố Cần Thơ.

15. NLQ15

Địa chỉ: Ấp P1, xã P2, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

16. NLQ16

Địa chỉ: Ấp A1, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

17. NLQ17, sinh năm 1974

18. NLQ18, sinh năm 1971

19. NLQ19

20. NLQ20, sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

21. NLQ21

Địa chỉ: Khu phố O, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện theo pháp luật: ông Phan Đình N - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Huỳnh Tấn X và ông Huỳnh Văn Y.

(Hai luật sư, ông L, ông X, ông Y, NLQ3, NLQ7

có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Huỳnh Văn L trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha ruột ông là cụ Huỳnh Văn P (Chết năm 1996) tạo lập từ trước năm 1975. Đến năm 1994 cha ông còn rất minh mẫn và đã lập tờ di chúc ngày 10/08/1994 âm lịch để phân chia tài sản ruộng đất cho 07 người con và 01 người cháu gồm: Huỳnh Văn T, Huỳnh Văn Y, NLQ12, Huỳnh Thị B, NLQ13, Huỳnh Văn C3, Huỳnh Văn L và Huỳnh Văn Q.

Ông được chia 19 công tầm lớn, ông đã làm giấy CH nhận quyền sử dụng đất được 05 công, còn lại 14 công chưa làm giấy. Ông canh tác trên phần đất này từ năm 1994 cho đến nay, nhưng trong Sổ mục kê đứng tên ông Huỳnh Văn Y. Khi ông có nhu cầu làm giấy CH nhận quyền sử dụng đất thì ông Huỳnh Văn Y và Huỳnh Tấn X ngăn cản không cho ông làm. Hiện nay phần đất này ông đã có cho anh NLQ1.

Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận tờ di chúc của cụ Huỳnh Văn P được lập ngày 10/8/1994 âm lịch, cho ông được hưởng 14 công đất tầm lớn, thuộc thửa đất số 262, tờ bản đồ số 27, tọa lạc ấp V, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Ông Huỳnh Văn Y trình bày: Cha ông là cụ Huỳnh Văn P có 03 người vợ, cụ thể như sau: Cụ bà Trần Thị S (Chết cách đây 61 năm) có hai người con chung là Huỳnh Văn A, NLQ13; Cụ bà Trần Thị B1 (Chết cách đây 51 năm) có 04 người con gồm Huỳnh Văn Y, Huỳnh Tấn X, Huỳnh Thị B, NLQ12; Cụ bà Nguyễn Thị B2 (Chết năm 1998) có 01 người con chung là Huỳnh Văn L.

Nguồn gốc đất là của cụ P, đối với phần đất tranh chấp với ông L có diện tích 14 công tầm lớn, khi cụ P còn sống thì cụ có nói với ông là cho ông Huỳnh

Tấn X phần đất này, nên cụ P kêu ông đứng tên trong sổ mục kê và cụ P chỉ nói miệng với ông không có giấy tờ gì. Nay ông để lại phần đất này cho ông Huỳnh Tấn X theo lời dặn của cụ P.

Ông Huỳnh Tấn X trình bày: Nguồn gốc phần đất 14 công tầm lớn có nguồn gốc của cha ông là cụ Huỳnh Văn P. Lúc cụ P còn sống có nói cho ông phần đất này, nhưng chỉ nói miệng không có làm giấy tờ. Cụ P có nói mượn lại phần đất này để canh tác, khi nào làm mở được đất tràm ở sau nhà cụ P thì sẽ trả lại cho ông 14 công đất này nên ông đồng ý. Khi ông L phá tràm trồng lúa thì ông L kêu bán đất này vào năm 2014 nên ông không đồng ý. Nay ông yêu cầu ông L trả lại diện tích 14 công đất.

Ông có biết việc cụ P viết di chúc và ông yêu cầu cụ P cho ông xem thì cụ P nói ông L đang giữ tờ di chúc, sau đó ông có kêu ông L cho ông xem tờ di chúc thì ông L nói đã mất, nên ông không biết nội dung tờ di chúc.

Do ông không có ký tên trong tờ di chúc lập ngày 10/8/1994 âm lịch nên ông không công nhận tờ di chúc. Cha ông đã cho ông phần đất này trước khi lập di chúc và sau khi cha ông qua đời thì ông L tiếp tục canh tác nên giờ ông lấy lại. Ông có thỏa thuận với cha ông phần đất này để cho người em là Huỳnh Văn Y đứng tên dùm ông, vì thời điểm đó ông còn đang công tác và làm việc ở T4.

Ông có yêu cầu phản tố trong vụ án buộc ông Y phải thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất lại cho ông diện tích đất 14 công tầm 03 mét và ông L phải chia thừa kế phần đất này cho ông. Đồng thời yêu cầu hủy di chúc do ông L cung cấp ngày 10/8/1994 âm lịch.

Ngoài ra, ông yêu cầu hủy giấy CH nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thổ cư thửa số 219, tờ bản đồ số 25, diện tích đo đạc thực tế là 3.609 m², tọa lạc ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang, hiện nay do ông L đứng tên quyền sử dụng đất và yêu cầu ông L phải tách quyền sử dụng cho ông ngang 11m x dài từ mé sông A2 đến bờ xã A3, diện tích 915,1m².

Bà NLQ3 (vợ ông L) thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông L.

Bà NLQ13, ông NLQ12, bà Huỳnh Thị B, bà NLQ2, bà NLQ4, chị NLQ5, chị NLQ8, chị NLQ6, chị NLQ9, anh NLQ7, chị NLQ11, chị NLQ10, anh NLQ15, chị NLQ16, anh NLQ17, anh NLQ18, chị NLQ19 và chị NLQ20 đều thống nhất trình bày: Đối với phần đất ông L tranh chấp với ông Y và ông X thì các ông bà không có tranh chấp và cũng không có yêu cầu gì.

Anh NLQ1 trình bày: Anh là con của ông Tổng Văn G1, trước đây cha anh có nhận cổ 14 công đất ruộng của ông L, là phần đất hiện nay các bên đang tranh

chấp. Nay cha anh đã chết, anh là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cha anh. Hiện nay phần đất này chưa đến hạn chuộc, trường hợp đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông L thì ông L phải cho anh được tiếp tục canh tác theo thỏa thuận trước đây. Trường hợp người khác được quyền sử dụng phần đất này thì anh yêu cầu ông L phải thế đất khác cho anh canh tác hoặc trả lại 13 cây vàng và số tiền 26.000.000đ cổ đất cho anh.

Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc của anh trong cùng vụ án, nếu anh không tiếp tục canh tác được phần đất này và ông L không chịu trả lại vàng và tiền cổ đất thì anh sẽ khởi kiện thành một vụ kiện khác.

Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang trình bày: Thừa đất số 262, tờ bản đồ số 27, tọa lạc ấp V, xã T1, huyện G có nguồn gốc của ông Huỳnh Văn P khai phá sử dụng trước năm 1975, ông P sử dụng ổn định đến năm 1994 thì giao lại cho ông Huỳnh Văn L quản lý, sử dụng đất này. Thời điểm năm 1993 - 1994, đoàn đo đạc tỉnh Vĩnh L1 điều tra, đo đạc hiện trạng sử dụng để lập hồ sơ địa chính thì ông Huỳnh Văn Y đứng ra kê khai, đứng tên thửa đất số 262 nêu trên. Tuy nhiên thực tế phần đất này do ông L quản lý sử dụng, do đó việc kê khai tên ông Y đứng tên trong Sổ mục kê là do sai sót trong quá trình điều tra, đo đạc.

Người làm chứng Huỳnh Văn S trình bày: Cụ với cụ P là hàng xóm với nhau, thời gian quá lâu không nhớ năm nào, nhưng theo tờ di chúc ngày 10/8/1994 âm lịch thì cụ P có nhờ cụ CH kiến việc viết di chúc để phân chia di sản cho các con của cụ P. Tờ di chúc cụ P nhờ ông O1 viết giùm tại nhà cụ P, lúc viết di chúc có mặt cụ, cụ P, ông O1 và Huỳnh Văn A. Ông O1 là người đọc lại di chúc, cụ P nghe và đồng ý ký tên, cụ cũng ký tên CH kiến cùng với ông O1 và Huỳnh Văn A. Cụ P có nói để cho các con ký tên sau. Việc ông X chỉ được chia 01 công đất tràm là vì lúc viết di chúc cụ có nghe ông O1 hỏi tại sao chia cho ông X chỉ có 01 công đất tràm thì cụ P nói X là thương binh đã có Nhà nước lo và X cũng được cấp 10 công đất ở huyện T4, tỉnh Kiên Giang, cụ P nói cho X 01 công đất để làm kỷ niệm.

Người hiểu biết sự việc ông Võ Văn H trình bày: Ông là con cô cậu với ông X, ông Y và ông L. Ông biết nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của cụ P. Khi còn sống cụ P chia đất cho các con như ông X và ông Y trình bày là đúng.

Tại bản án sơ thẩm số 51/2017/DS-ST ngày 10/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định:

Xử bác yêu cầu của ông Huỳnh Tấn X về việc yêu cầu được sử dụng 18.402m² đất thuộc thửa 626 tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp V, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Bác yêu cầu hủy di chúc lập ngày 10/8/1994 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 219, tờ bản đồ số 25, diện tích 3.609m².

- Công nhận tờ di chúc lập ngày 10/8/1994 âm lịch.
- Giữ nguyên hiện trạng quyền sử dụng thửa đất số 262, tờ bản đồ số 27, diện tích 18.402 m², tọa lạc ấp V, xã T1, huyện G cho ông Huỳnh Văn L sử dụng. Ông L có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định về pháp luật đất đai.
- Giữ nguyên quyền sử dụng thửa đất số 219, tờ bản đồ số 25 diện tích 3.609 m², tọa lạc ấp T, xã T1, huyện G cho ông Huỳnh Văn L sử dụng.

Án sơ thẩm có nêu chiều dài các cạnh và vị trí tiếp giáp theo sơ đồ bản vẽ.

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc, thẩm định giá và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Cùng ngày 21/7/2017, ông Huỳnh Tấn X và ông Huỳnh Văn Y có đơn kháng cáo với nội dung không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Hai ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét công nhận các phần đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của ông X.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Huỳnh Văn L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn ông Huỳnh Tấn X và ông Huỳnh Văn Y không rút đơn kháng cáo; Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Kiểm sát viên kết luận: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông X và ông Y; Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G về phần án phí cho phù hợp quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, cH cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các cH cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, của các bên đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà NLQ13, ông NLQ12, bà Huỳnh Thị B, bà NLQ2, bà NLQ4, chị NLQ5, chị NLQ8, chị NLQ6, chị NLQ9, anh NLQ7, chị NLQ11, chị NLQ10, anh NLQ15, chị NLQ16, anh NLQ17, anh NLQ18, chị NLQ19 và chị NLQ20 đã thống nhất không có tranh chấp và không có ý kiến gì trong vụ án này nên Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập những đương sự này tham gia phiên tòa phúc thẩm theo quy định tại Điều 294 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Nội dung vụ án: Các phần đất tranh chấp trong vụ án bao gồm: diện tích 18.402 m² thửa đất số 262, tờ bản đồ số 27, tọa lạc ấp V, xã T1, huyện G, do ông Y đứng tên trên Sổ mục kê và diện tích 915,1m² nằm trong tổng diện tích 3.609 m² thửa đất số 219, tờ bản đồ số 25, tọa lạc ấp T, xã T1, huyện G do ông L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 12/12/1995, các bên đương sự đều thống nhất thừa nhận nguồn gốc đất là của cụ Huỳnh Văn P.

Ông L thì cho rằng hai phần đất nêu trên là thuộc quyền sử dụng của ông được xác lập dựa trên nội dung tờ di chúc lập ngày 10/8/1994 âm lịch của cụ P. Phía ông X thì không đồng ý với nội dung di chúc và cho rằng cụ P khi còn sống đã nói cho ông phần đất này từ trước thời điểm lập di chúc, nhưng chỉ nói miệng không có làm giấy tờ. Sau đó cụ P có nói mượn lại phần đất này để canh tác, nên ông đồng ý cho mượn lại. Ông X cho rằng ông có thỏa thuận với cụ P việc để cho ông Huỳnh Văn Y đứng tên giùm ông trong Sổ mục kê vì thời điểm đó ông không sống ở địa phương. Tuy nhiên xét về thực tế thì ông L mới là người quản lý, sử dụng các phần đất này liên tục, ổn định từ năm 1994.

[3] Xét tính hợp pháp của tờ di chúc lập ngày 10/8/1994 âm lịch của cụ Huỳnh Văn P (BL 260): Về nội dung của tờ di chúc là phân chia đất ruộng, đất tràm của cụ P cho các con. Di chúc do cụ P nhờ người khác viết hộ, cụ có tự mình ký tên xác nhận và còn có chữ ký của 04 người chứng kiến. Di chúc có xác nhận của đại diện ban lãnh đạo ấp và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ký tên, đóng dấu. Tại thời điểm lập di chúc có người chứng kiến và xác nhận cụ P tự nguyện lập di chúc trong khi minh mẫn, không bị lừa dối. Căn cứ theo quy định tại các Điều 12 quy định di chúc hợp pháp, Điều 13 quy định nội dung bản di chúc, Điều 14 quy định di chúc viết được cơ quan công chức hoặc Ủy ban nhân dân chứng thực của Pháp lệnh về thừa kế số 44-LCT/HĐNN8 ngày 30/8/1990 của Hội đồng Nhà nước thì di chúc của cụ P là hợp pháp. Do đó di chúc phát sinh hiệu lực từ thời điểm mở thừa kế, tức là thời điểm cụ P mất vào năm 1996, theo quy định tại Điều 23 Pháp lệnh về thừa kế 1990.

[4] Xét việc phân chia tài sản theo nội dung di chúc: Theo di chúc cụ P để lại tài sản cho 07 người con và 01 người cháu gồm: Huỳnh Văn A, Huỳnh Văn Y, NLQ12, Huỳnh Thị B, NLQ13, Huỳnh Văn C3, Huỳnh Văn L và Huỳnh Văn Q (cháu).

Tại Biên bản đối chất ngày 24/3/2016 (BL 155-157) ông X, ông Y, ông L, ông U, bà Đ4 thống nhất tất cả anh chị em đều đã nhận đúng đất theo nội dung di chúc. Bà B (BL 101); Bà N1 (vợ ông A) cùng các con của ông A là NLQ10,

NLQ11, NLQ9, NLQ5, NLQ6, NLQ8 và NLQ7 (các BL 63, 65, 67, 68, 69, 70, 286); NLQ4 (vợ ông Q) cùng các con của ông Q là NLQ15, NLQ16, NLQ17, NLQ18, NLQ19, NLQ20 (các BL 289, 290, 291, 292, 293, 294) tất cả đều thừa nhận đã nhận đủ đất theo di chúc và không tranh chấp gì trong vụ kiện này.

Như vậy mặc dù ông X và ông Y khai không biết di chúc nhưng lại công nhận mình đã nhận và sử dụng đúng đất theo di chúc phân chia. Về phía ông L cũng đã sử dụng đúng phần đất được phân theo di chúc là 19 công bao gồm: diện tích 18.402 m² thửa đất số 262, chưa được cấp giấy chứng nhận, hiện do ông Y đứng tên trên Sổ mục kê và diện tích 3.609 m² thửa đất số 219 ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[5] Xét lời trình bày của luật sư L1 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L cho rằng các phần đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn là có cơ sở, bởi lẽ ông Y thừa nhận ông là người đứng tên thay cụ P trên Sổ mục kê đối với tất cả các thửa đất của cụ P chứ không chỉ riêng phần đất tranh chấp với ông L. Tuy nhiên, thực tế các thửa đất được phân chia cho các anh em khác sử dụng, chứ không do ông Y quản lý. Tất cả các anh chị em đều sử dụng đúng diện tích và vị trí đất mà cụ P chia cho từ trước khi lập di chúc, đến khi lập di chúc cụ P ghi nhận cụ thể lại vào nội dung di chúc về các phần đất đã chia cho các con. Do đó, việc ông Y và ông X cho rằng các phần đất tranh chấp là của ông X được cụ P cho từ trước khi lập di chúc là không có cơ sở, vì nếu cụ P cho ông X số đất này thì khi lập di chúc cụ đã ghi vào di chúc. Cách suy luận này phù hợp vì diện tích đất phân chia theo di chúc tất cả đều trùng khớp với diện tích đất đã phân chia thực tế cho các người con và cháu của cụ P.

Ngoài ra, xét theo lời khai của cụ Huỳnh Văn S, là người chứng kiến cụ P lập di chúc thì trong lúc viết di chúc ông O1 hỏi tại sao chia cho ông X chỉ có 01 công đất tràm thì cụ P nói X là thương binh đã có nhà nước lo và X cũng được cấp 10 công đất ở huyện T4, tỉnh Kiên Giang, cụ P nói cho X 01 công đất để làm kỷ niệm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn mời ông Võ Văn X1 làm người làm chứng, ông X1 khai nhận mình biết việc cụ P cho ông X các phần đất đang tranh chấp từ trước khi lập di chúc, và cho rằng thời điểm lập di chúc cụ P không còn minh mẫn. Tuy nhiên ông Thuấn là anh em cô cậu với ông X nên xét thấy để đảm bảo tính khách quan Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận lời khai của ông Thuấn có giá trị là chứng cứ.

[6] Căn cứ theo Văn bản số 81/UBND-TNMT ngày 27/02/2017 của Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang (BL 242) xác định: Thời điểm năm 1993 - 1994, đoàn đo đạc tỉnh Vĩnh L1 điều tra, đo đạc hiện trạng sử dụng đất để lập hồ sơ địa chính, thì ông Huỳnh Văn Y đứng ra kê khai đứng tên thửa đất số 262 nêu trên nhưng thực tế phần đất này do ông L quản lý sử dụng, do đó việc kê khai tên ông Y đứng tên trong sổ mục kê là do sai sót trong quá trình điều tra, đo đạc.

Từ những cơ sở lập luận nêu trên xét thấy đủ căn cứ để công nhận tờ di chúc lập ngày 10/8/1994 âm lịch của cụ Huỳnh Văn P là hợp pháp và các phần đất tranh chấp nêu trên là thuộc quyền sử dụng của ông L. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, bác yêu cầu phản tố của ông X là có cơ sở.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông X và ông Y không đưa ra được bất cứ bằng chứng nào có giá trị pháp lý để chứng minh cho yêu cầu và nội dung kháng cáo của mình là có cơ sở. Nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông X, ông Y, cũng như lời trình bày của luật sư K bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông X.

[8] Về án phí: Tại phiên tòa phúc thẩm ông X có đơn xin miễn án phí kèm theo Giấy chứng nhận thương binh của ông. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 28 và Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì ông X thuộc trường hợp người có công với cách mạng nên đủ điều kiện được miễn nộp án phí, do đó Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin miễn án phí của ông X, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm. Ông X được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ngoài ra, do yêu cầu của ông Y không được chấp nhận nên cần buộc ông Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Tòa án cấp sơ thẩm bỏ sót phần án phí này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về vấn đề này.

Đối với ông Y kháng cáo không được chấp nhận về nội dung nên phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

[8] Từ những phân tích và nhận định trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận quan điểm đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát là xử bác nội dung kháng cáo của ông X và ông Y và sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 12, 13, 14 của Pháp lệnh về thừa kế số 44-LCT/HDDNN8 ngày 30/8/1990 của Hội đồng Nhà nước; điểm c khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai 2013; khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Điều 12, Điều 28, Điều 29 và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Tấn X và ông Huỳnh Văn Y.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 51/2017/DS-ST ngày 10/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn L về việc tranh chấp chia thừa kế và kiện đòi quyền sử dụng đất với ông Huỳnh Tấn X và ông Huỳnh Văn Y.

2. Bác yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Tấn X về việc yêu cầu được sử dụng 18.402m² đất thuộc thửa số 626 tờ bản đồ số 27 tọa lạc tại ấp V, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang; Bác yêu cầu hủy di chúc lập ngày 10/8/1994 âm lịch và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 219 tờ bản đồ số 25 diện tích 3.609m².

3. Công nhận tờ di chúc lập ngày 10/8/1994 âm lịch của cụ Huỳnh Văn P là hợp pháp.

- Giữ nguyên hiện trạng quyền sử dụng đất thửa số 262, tờ bản đồ số 27, diện tích 18.402 m², tọa lạc ấp V, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho ông Huỳnh Văn L sử dụng. Phần đất có hình 1234 với số đo cụ thể như sau:

- + Cạnh 1-2 có số đo 367m, giáp đất của bà Lê Thị H1;
- + Cạnh 2-3 có số đo 51m, giáp đất của ông Huỳnh Văn L2;
- + Cạnh 3-4 có số đo 367m, giáp đất của ông Huỳnh Văn Y;
- + Cạnh 4-1 có số đo 49,3m, giáp Kênh M.

(Theo Tờ trích đo địa chính số: TĐ: 276/2015 (262-27) ngày 29/9/2015)

Ông L có quyền đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định về pháp luật đất đai.

- Giữ nguyên quyền sử dụng đất thửa số 219, tờ bản đồ số 25 diện tích 3.609m², tọa lạc tại ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho ông Huỳnh Văn L sử dụng. Phần đất có hình 123456 với số đo cụ thể như sau:

- + Cạnh 1-2 có số đo 85,5m, giáp đất của bà NLQ2;
- + Cạnh 2-4 có số đo 37m, giáp Kênh xã chiến đấu lấp;
- + Cạnh 4-5 có số đo 83m, giáp đất của ông Huỳnh Văn Y;

+ Cạnh 5-1 có số đo 49m, giáp Xáng T.

(Theo Tờ trích đo địa chính số: TĐ: 277/2015 (219-25) ngày 29/9/2015)

4. Án phí, chi phí tố tụng:

- Lệ phí đo vẽ: Tổng lệ phí đo vẽ là 1.069.000 (Một triệu không trăm sáu mươi chín nghìn) đồng theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0027141 và 0027142 cùng ngày 30/9/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện G. Ông Huỳnh Tấn X có nghĩa vụ chịu chi phí này, do ông Huỳnh Văn L đã tạm nộp trước nên ông X có nghĩa vụ hoàn trả cho ông L chi phí này.

- Chi phí thẩm định giá: Ông Huỳnh Tấn X phải chịu chi phí thẩm định giá tài sản là 5.000.000 (Năm triệu) đồng theo lai thu số 0004934 ngày 29/11/2016 của công ty cổ phần thẩm định giá BTCVALUE, ông X đã nộp xong số tiền này.

- Án phí sơ thẩm:

Ông Huỳnh Văn Y phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Ông Huỳnh Tấn X được miễn nộp tiền án phí theo quy định. Ông X được nhận lại tiền tạm ứng đã nộp 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng, theo lai thu số 0002147 ngày 06/12/2016.

Ông Huỳnh Văn L được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.940.000 (Mười bốn triệu chín trăm bốn mươi nghìn) đồng, theo biên lai thu tiền số 09102 ngày 17/6/2015 và 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng, theo biên lai thu tiền số 09103 ngày 17/6/2015.

- Án phí phúc thẩm:

Ông Huỳnh Tấn X được miễn nộp tiền án phí theo quy định. Ông X được nhận lại tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng, theo lai thu số 0008110 ngày 24/7/2017.

Ông Huỳnh Văn Y phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo lai thu số 0008112 ngày 24/7/2017.

(Tất cả các lai thu trên đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện G;
- THA dân sự huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Đình Thi

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán

Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Lâm Sơn

Nguyễn Thị Nhiên

Phạm Đình Thi